
(Đề thi có 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút
(không kể thời gian phát đề)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 1001

PHẦN I. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Trong các câu dưới đây, câu nào là mệnh đề toán học?

- A. 3 là một số nguyên tố. B. Bạn có thích học toán không?
C. Bài tập này khó quá! D. Hôm nay trời nóng quá!

Câu 2. Cho $A = \{0; 1; 2; a; b\}$, $B = \{a; 2; 3; 4; 5\}$. Tìm $A \cup B = ?$

- A. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; a; b\}$. B. $\{3; 4; 5\}$.
C. $\{a; 2\}$. D. $\{0; 1; b\}$.

Câu 3. Cho hai tập hợp $A = \{1; 5\}$ và $B = \{1; 3; 5\}$. Tập hợp $A \cap B$ là

- A. $A \cap B = \{1\}$. B. $A \cap B = \{1; 3\}$.
C. $A \cap B = \{1; 3; 5\}$. D. $A \cap B = \{1; 5\}$.

Câu 4. Cặp số $(1; -2)$ là nghiệm của bất phương trình nào sau đây?

- A. $x - y < 0$. B. $x + y + 1 < 0$. C. $-x - 3y - 2 > 0$. D. $x + y - 5 > 0$.

Câu 5. Viết mệnh đề sau, sử dụng kí hiệu $\forall$ hoặc $\exists$: “Có một số nguyên bằng bình phương của chính nó”

- A. $\exists x \in \mathbb{R}, x = x^2$. B. $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 - x = 0$. C. $\forall x \in \mathbb{Z}, x^2 = x$. D. $\exists x \in \mathbb{Z}, x = x^2$.

Câu 6. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $2x^2 + 5y^2 > 3$. B. $2x^2 + 3x + 1 > 0$. C. $2x + 5y - 3z > 0$. D. $2x + y > 5$.

Câu 7. Cho hai mệnh đề P và Q . Cách phát biểu nào sau đây **không thể** dùng để phát biểu mệnh đề: $P \Leftrightarrow Q$.

- A. P là điều kiện cần và đủ để có Q . B. P là điều kiện đủ để có Q .
C. P nếu và chỉ nếu Q . D. P khi và chỉ khi Q .

Câu 8. Cho tam giác ABC các cạnh $BC = a, AC = b, AB = c$ và S là diện tích của tam giác ABC . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

- A. $\sin C = \frac{2S}{cb}$ B. $\sin C = \frac{S}{2bc}$. C. $\sin C = \frac{2S}{ab}$. D. $\sin C = \frac{2S}{ac}$.

Câu 9. Mệnh đề phủ định của mệnh đề: “2022 là một số chẵn” là:

- A. -2022 là một số chẵn. B. 2022 không là một số lẻ.
C. 2022 không là một số chẵn. D. -2022 là một số lẻ.

Câu 10. Cho tam giác ABC có bán kính đường tròn ngoại tiếp là R . Đẳng thức nào dưới đây đúng?

A. $\frac{a}{\sin A} = R$. B. $\frac{a}{\sin A} = 3R$. C. $\frac{a}{\sin A} = 2R$. D. $\frac{a}{\sin A} = 4R$.

Câu 11. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào đúng?

A. $\cot(180^\circ - \alpha) = -\cot \alpha$. B. $\cos(180^\circ - \alpha) = \cos \alpha$.
C. $\tan(180^\circ - \alpha) = \tan \alpha$. D. $\sin(180^\circ - \alpha) = -\sin \alpha$.

Câu 12. Giá trị $\cos 150^\circ$ bằng

A. $-\frac{\sqrt{3}}{2}$. B. $-\frac{1}{2}$. C. $\frac{\sqrt{3}}{2}$. D. $\cos 30^\circ$.

PHẦN II. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

Câu 1. Xét tính đúng, sai của mỗi mệnh đề sau.

- a) $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 > 0$.
b) $\exists a \in \mathbb{Q}, a > a^2$.
c) $\forall n \in \mathbb{N}, n(n+1)(n+2)$ không chia hết cho 3.
d) Phương trình $x^2 + 3x + 5 = 0$ vô nghiệm.

Câu 2. Cho hệ bất phương trình:
$$\begin{cases} x + 2y \leq 30 \\ y > 5 \\ -x + 3y < 30 \end{cases}$$
. Khi đó:

- a) Hệ đã cho là một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn
b) Điểm (3;1) thỏa mãn miền nghiệm của hệ bất phương trình trên
c) Miền nghiệm của hệ bất phương trình trên là một tam giác
d) Biểu thức $F(x; y) = x - 2y$ với $(x; y)$ là nghiệm của hệ bất phương trình đã cho đạt giá trị nhỏ nhất tại điểm $(x_0; y_0)$. Khi đó, $y_0 - x_0 = -20$.

PHẦN III. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho hai tập hợp $A = [2007; 2022]$, $B = (2010; +\infty)$. Tìm $A \setminus B$ được kết quả là một tập hợp chứa bao nhiêu số tự nhiên?

Câu 2. Cho hình bình hành $ABCD$ có $\hat{A} = 60^\circ$ và $AB = 5, AD = 8$. Độ dài đường chéo AC có dạng $\sqrt{a}$. Giá trị a bằng bao nhiêu?

Câu 3. Giá trị biểu thức $A = 3 \sin 90^\circ + 2 \cos 0^\circ - 3 \cos 60^\circ + 10 \cos 180^\circ$ có dạng $-\frac{a}{b}$, khi đó giá trị của biểu thức $T = a.b$ bằng bao nhiêu?

Câu 4. Bạn Lan mang 150000 đồng đi nhà sách để mua một số quyển tập và bút. Biết rằng giá một quyển tập là 8000 đồng và giá của một cây bút là 6000 đồng. Bạn Lan có thể mua được tối đa bao nhiêu quyển tập nếu bạn đã mua 10 cây bút.

PHẦN IV. (3,0 điểm) Câu tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3.

Câu 1: Trong hội thi chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, lớp 10A có 15 học sinh tham gia thi các môn thi thể thao và có 13 học sinh tham gia thi văn nghệ. Biết rằng trong

số 38 học sinh của lớp 10A có 18 học sinh không tham gia hội thi. Tìm số học sinh lớp 10A tham gia thi cả thể thao và văn nghệ?

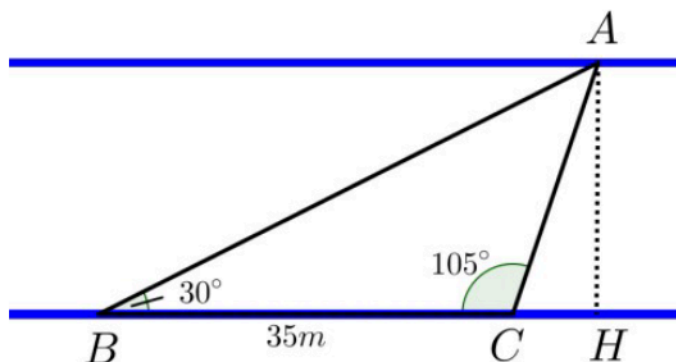
Câu 2: Một xưởng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ sản xuất ra hai bộ sản phẩm loại I và loại II . Mỗi

bộ sản phẩm loại I lãi 5 triệu đồng, mỗi bộ sản phẩm loại II lãi 4 triệu đồng.

Để sản xuất mỗi bộ sản phẩm loại I cần máy làm việc trong 3 giờ và nhân công làm việc trong 2 giờ. Để sản xuất mỗi bộ sản phẩm loại II cần máy làm việc trong 3 giờ và nhân công làm việc trong 1 giờ.

Biết rằng chỉ dùng máy hoặc chỉ dùng nhân công không thể đồng thời làm hai loại sản phẩm cùng lúc, số nhân công luôn ổn định. Một ngày máy làm việc không quá 15 giờ, nhân công làm việc không quá 8 giờ. Tính số tiền lãi lớn nhất xưởng đó đạt được trong một ngày?

Câu 3: Hai bờ của một đoạn sông được xem là song song với nhau (như hình vẽ). Bạn Bình muốn ước lượng khoảng cách từ nhà của mình tới trường học ở phía bờ bên kia của đoạn sông đó. Trên bờ sông thứ nhất, bạn ấy đã coi vị trí nhà mình là điểm B , chọn thêm một cọc tiêu tại vị trí C và đo được khoảng cách $BC = 35m$. Bình coi vị trí của trường là một điểm A trên bờ còn lại, rồi dùng giác kế đo được các góc $B = 30^\circ$, góc $C = 105^\circ$. Hãy giúp bạn Bình tính khoảng cách AB (làm tròn đến hàng phần mười).



----- HẾT -----

(Đề thi có 03 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 1002

PHẦN I. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho hai tập hợp $A = \{1; 5\}$ và $B = \{1; 3; 5\}$. Tập hợp $A \cap B$ là

A. $A \cap B = \{1; 5\}$.

B. $A \cap B = \{1; 3\}$.

C. $A \cap B = \{1\}$.

D. $A \cap B = \{1; 3; 5\}$.

Câu 2. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào đúng?

A. $\cos(180^\circ - \alpha) = \cos \alpha$.

B. $\sin(180^\circ - \alpha) = -\sin \alpha$.

C. $\cot(180^\circ - \alpha) = -\cot \alpha$.

D. $\tan(180^\circ - \alpha) = \tan \alpha$.

Câu 3. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

A. $2x + y > 5$.

B. $2x^2 + 5y^2 > 3$.

C. $2x^2 + 3x + 1 > 0$.

D. $2x + 5y - 3z > 0$.

Câu 4. Viết mệnh đề sau, sử dụng kí hiệu $\forall$ hoặc $\exists$: “Có một số nguyên bằng bình phương của chính nó”

A. $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 - x = 0$.

B. $\exists x \in \mathbb{Z}, x = x^2$.

C. $\exists x \in \mathbb{R}, x = x^2$.

D. $\forall x \in \mathbb{Z}, x^2 = x$.

Câu 5. Mệnh đề phủ định của mệnh đề : “2022 là một số chẵn” là:

A. -2022 là một số lẻ.

B. -2022 là một số chẵn.

C. 2022 không là một số lẻ.

D. 2022 không là một số chẵn.

Câu 6. Cho $A = \{0; 1; 2; a; b\}$, $B = \{a; 2; 3; 4; 5\}$. Tìm $A \cup B$?

A. $\{a; 2\}$.

B. $\{3; 4; 5\}$.

C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; a; b\}$.

D. $\{0; 1; b\}$.

Câu 7. Cho hai mệnh đề P và Q . Cách phát biểu nào sau đây **không thể** dùng để phát biểu mệnh đề: $P \Leftrightarrow Q$.

A. P là điều kiện cần và đủ để có Q .

B. P nếu và chỉ nếu Q .

C. P khi và chỉ khi Q .

D. P là điều kiện đủ để có Q .

Câu 8. Cho tam giác ABC các cạnh $BC = a, AC = b, AB = c$ và S là diện tích của tam giác ABC . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

A. $\sin C = \frac{2S}{cb}$

B. $\sin C = \frac{S}{2bc}$.

C. $\sin C = \frac{2S}{ab}$.

D. $\sin C = \frac{2S}{ac}$.

Câu 9. Cho tam giác ABC có bán kính đường tròn ngoại tiếp là R . Đẳng thức nào dưới đây đúng?

A. $\frac{a}{\sin A} = 2R$.

B. $\frac{a}{\sin A} = R$.

C. $\frac{a}{\sin A} = 3R$.

D. $\frac{a}{\sin A} = 4R$.

Câu 10. Cặp số $(1; -2)$ là nghiệm của bất phương trình nào sau đây?

- A. $x - y < 0$. B. $x + y - 5 > 0$. C. $-x - 3y - 2 > 0$. D. $x + y + 1 < 0$.

Câu 11. Giá trị $\cos 150^\circ$ bằng

- A. $-\frac{1}{2}$. B. $-\frac{\sqrt{3}}{2}$. C. $\cos 30^\circ$. D. $\frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 12. Trong các câu dưới đây, câu nào là mệnh đề toán học?

- A. Hôm nay trời nóng quá! B. Bài tập này khó quá!
C. 3 là một số nguyên tố. D. Bạn có thích học toán không?

PHẦN II. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

Câu 1. Xét tính đúng, sai của mỗi mệnh đề sau.

- a) $\forall n \in \mathbb{N}, n(n+1)(n+2)$ không chia hết cho 3.
b) $\exists a \in \mathbb{Q}, a > a^2$.
c) $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 > 0$
d) Phương trình $x^2 + 3x + 5 = 0$ vô nghiệm.

Câu 2. Cho hệ bất phương trình:
$$\begin{cases} x + 2y \leq 30 \\ y > 5 \\ -x + 3y < 30 \end{cases}$$
. Khi đó:

- a) Hệ đã cho là một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn
b) Điểm (3;1) thỏa mãn miền nghiệm của hệ bất phương trình trên
c) Miền nghiệm của hệ bất phương trình trên là một tam giác
d) Biểu thức $F(x; y) = x - 2y$ với $(x; y)$ là nghiệm của hệ bất phương trình đã cho đạt giá trị nhỏ nhất tại điểm $(x_0; y_0)$. Khi đó, $y_0 - x_0 = -20$.

PHẦN III. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho hình bình hành $ABCD$ có $\hat{A} = 60^\circ$ và $AB = 5, AD = 8$. Độ dài đường chéo AC có dạng $\sqrt{a}$. Giá trị a bằng bao nhiêu?

Câu 2. Bạn Lan mang 150000 đồng đi nhà sách để mua một số quyển tập và bút. Biết rằng giá một quyển tập là 8000 đồng và giá của một cây bút là 6000 đồng. Bạn Lan có thể mua được tối đa bao nhiêu quyển tập nếu bạn đã mua 10 cây bút.

Câu 3. Giá trị biểu thức $A = 3 \sin 90^\circ + 2 \cos 0^\circ - 3 \cos 60^\circ + 10 \cos 180^\circ$ có dạng $-\frac{a}{b}$, khi đó giá trị của biểu thức $T = a.b$ bằng bao nhiêu?

Câu 4. Cho hai tập hợp $A = [2007; 2022], B = (2010; +\infty)$. Tìm $A \setminus B$ được kết quả là một tập hợp chứa bao nhiêu số tự nhiên?

PHẦN IV. (3,0 điểm) Câu tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3.

Câu 1: Trong hội thi chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, lớp 10A có 15 học sinh tham gia thi các môn thi thể thao và có 13 học sinh tham gia thi văn nghệ. Biết rằng trong số 38 học sinh của lớp 10A có 18 học sinh không tham gia hội thi. Tìm số học sinh lớp 10A tham gia thi cả thể thao và văn nghệ?

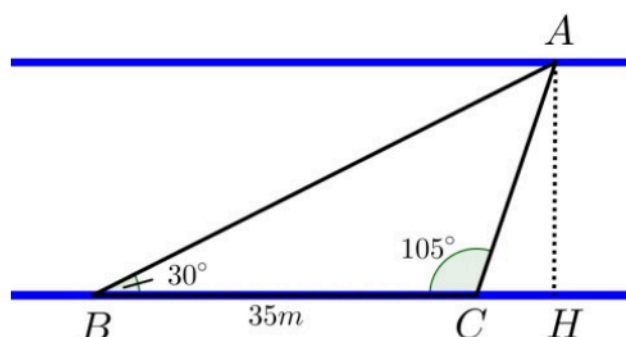
Câu 2: Một xưởng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ sản xuất ra hai bộ sản phẩm loại I và loại II. Mỗi

bộ sản phẩm loại I lãi 5 triệu đồng, mỗi bộ sản phẩm loại II lãi 4 triệu đồng.

Để sản xuất mỗi bộ sản phẩm loại I cần máy làm việc trong 3 giờ và nhân công làm việc trong 2 giờ. Để sản xuất mỗi bộ sản phẩm loại II cần máy làm việc trong 3 giờ và nhân công làm việc trong 1 giờ.

Biết rằng chỉ dùng máy hoặc chỉ dùng nhân công không thể đồng thời làm hai loại sản phẩm cùng lúc, số nhân công luôn ổn định. Một ngày máy làm việc không quá 15 giờ, nhân công làm việc không quá 8 giờ. Tính số tiền lãi lớn nhất xưởng đó đạt được trong một ngày?

Câu 3: Hai bờ của một đoạn sông được xem là song song với nhau (như hình vẽ). Bạn Bình muốn ước lượng khoảng cách từ nhà của mình tới trường học ở phía bờ bên kia của đoạn sông đó. Trên bờ sông thứ nhất, bạn ấy đã coi vị trí nhà mình là điểm B , chọn thêm một cọc tiêu tại vị trí C và đo được khoảng cách $BC = 35m$. Bình coi vị trí của trường là một điểm A trên bờ còn lại, rồi dùng giác kế đo được các góc $B = 30^\circ$, góc $C = 105^\circ$. Hãy giúp bạn Bình tính khoảng cách AB (làm tròn đến hàng phần mười).



----- HẾT -----

ĐÁP ÁN KIỂM TRA GIỮA KỲ I MÔN : TOÁN – LỚP 10 - NĂM HỌC 2025 - 2026
PHẦN I. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

BẢNG ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
000	D	C	B	D	A	D	A	D	C	D	A	A
1001	A	A	D	C	D	D	B	C	C	C	A	A
1002	A	C	A	B	D	C	D	C	A	C	B	C
1003	D	C	B	D	C	C	A	B	C	A	B	C
1004	B	C	D	D	A	D	C	A	A	D	C	A

PHẦN II. (4,0 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2.
 Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Đề\câu	1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d
000	S	D	S	D	D	S	D	S
1001	S	D	S	D	D	S	D	S
1002	S	D	S	D	D	S	D	S
1003	D	S	D	S	S	D	S	D
1004	S	D	S	D	D	S	D	S

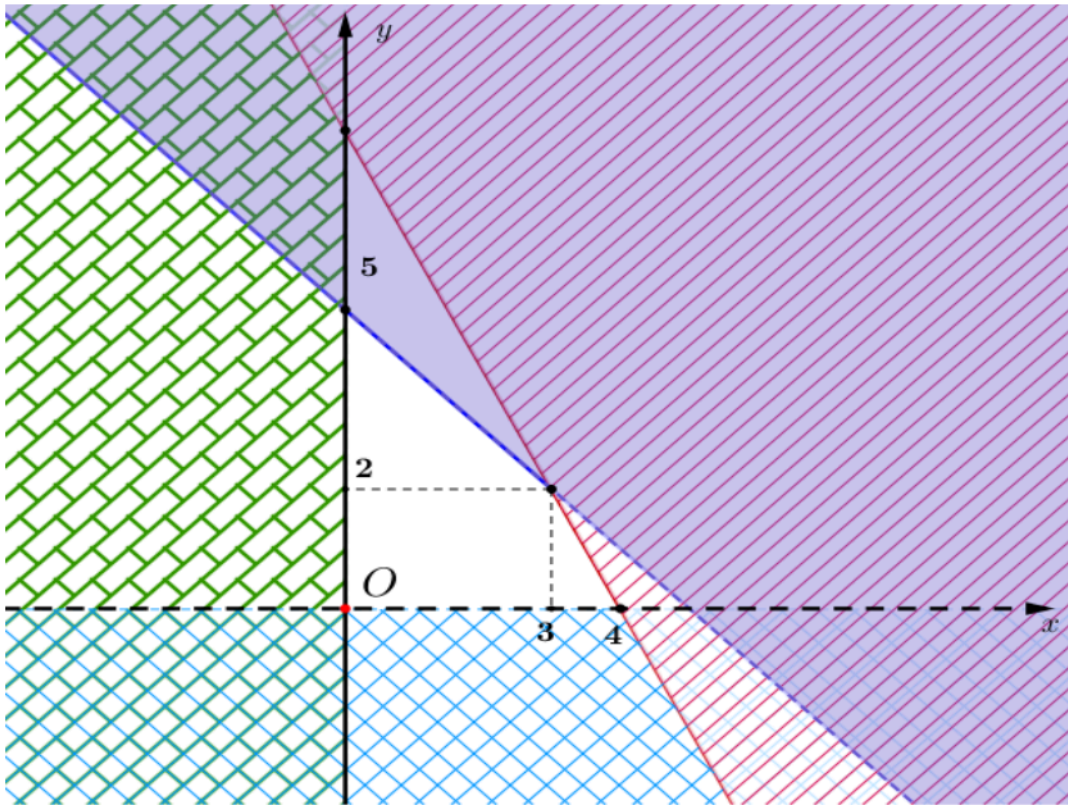
PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

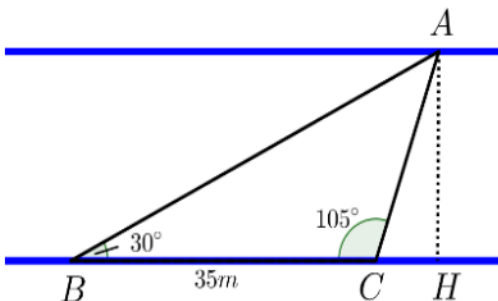
(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Đề\câu	1	2	3	4
000	4	11	26	129
1001	4	129	26	11
1002	129	11	26	4
1003	11	4	26	129
1004	26	129	4	11

PHẦN IV. (3,0 điểm) Câu tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3.

CÂU	ĐÁP ÁN	Điểm
1	Tìm số học sinh lớp 10A tham gia thi cả thể thao và văn nghệ.	
	Gọi A, B lần lượt là tập hợp các học sinh lớp 10A thi thể thao và thi văn nghệ $\Rightarrow n(A) = 15; n(B) = 13.$	0,25
	Số HS lớp 10A tham gia thi thể thao hoặc thi văn nghệ là	
	$n(A \cup B) = 38 - 18 = 20$	0,25

	Ta có $n(A \cup B) = n(A) + n(B) - n(A \cap B)$ Số HS lớp 10A thi cả thể thao và văn nghệ là: $n(A \cap B) = 15 + 13 - 20 = 8.$	0,25 0,25
2	* Lập hệ bất phương trình Gọi số bộ sản phẩm loại I sản xuất trong một ngày là x, ($x \geq 0$) Số bộ sản phẩm loại II sản xuất trong một ngày là y, ($y \geq 0$) Số lãi thu được là $L = 5x + 4y$ Số giờ làm việc của máy là $3x + 3y$ Số giờ làm việc của công nhân là $2x + y$ Theo giả thiết: Một ngày máy làm việc không quá 15 giờ, nhân công làm việc không quá 8 giờ ta có hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x + 3y \leq 15 \\ 2x + y \leq 8 \\ x \geq 0 \\ y \geq 0 \end{cases}$	0,25
	* Biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x + 3y \leq 15 \\ 2x + y \leq 8 \\ x \geq 0 \\ y \geq 0 \end{cases}$	
		0,5

Tính số tiền lãi lớn nhất xưởng đó đạt được trong một ngày?			
	Tính các giá trị của biểu thức $L = 5x + 4y$ tại các đỉnh của tứ giác là miền nghiệm của hệ bất phương trình trên ta được $(x; y) = (0; 0) \Rightarrow L = 0$ $(x; y) = (4; 0) \Rightarrow L = 20$ $(x; y) = (3; 2) \Rightarrow L = 23$ $(x; y) = (0; 5) \Rightarrow L = 20$ Giá trị lớn nhất cần tìm là 23. Vậy số tiền lãi lớn nhất nhất xưởng đó đạt được trong một ngày là 23 triệu.	0,25	
Tính khoảng cách AB (làm tròn đến hàng phần mười).			
3		Ta có: $\hat{A} = 180^\circ - \hat{B} - \hat{C}$ $\hat{A} = 180^\circ - 30^\circ - 105^\circ = 45^\circ$	0,25
		Áp dụng định lý sin trong $\triangle ABC$: $\frac{BC}{\sin A} = \frac{AB}{\sin C}$ $\Rightarrow AB = \frac{BC \cdot \sin C}{\sin A} = \frac{35 \cdot \sin 105^\circ}{\sin 45^\circ}$ $\Rightarrow AB \approx 47,8 \text{ m.}$	0,25 0,25

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1
MÔN TOÁN LỚP 10 – NĂM HỌC 2025 - 2026

TT	Chủ đề	Nội dung	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận									
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	MỆNH ĐỀ VÀ TẬP HỢP	Mệnh đề.	4			2	2								6	2		20
		Tập hợp và các phép toán trên tập hợp.	2						1							2	2	
2	BÁT PHƯƠNG TRÌNH VÀ HỆ BÁT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT NHẤT HAI ẨN.	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn.	2								1				2		1	10
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.				2		2							2		3	20
3	HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC.	Giá trị lượng giác của một góc từ 0 đến 180.	2							1					2	1		10
		Hệ thức lượng trong tam giác.	2							1					2	1	1	20
		Tổng số câu	12			4	2	2		3	1				16	6	5	
		Tổng số điểm	3,0			1,0	0,5	0,5		1,5	0,5				4,0	3,0	3,0	10
		Tỉ lệ %		30%		20%		20%		20%		30%		35%	30%	100%		

Mức độ đánh giá															
TNKQ															
TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn			Tự luận		
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
3	Chương III	Bài 5. Giá trị lượng giác của một góc từ 0 độ đến 180 độ	* Biết: - Nhận biết giá trị lượng giác của 1 góc từ 0 độ đến 180 độ - Quan hệ giữa giá trị lượng giác của hai góc bù nhau, phụ nhau * Thông hiểu: - Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0 độ đến 180 độ bằng máy tính cầm tay.	2							1				
				(Câu 9,10)								(Câu 3)			
				TD								GQVĐ			
	HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC	Bài 6. Hệ thức lượng trong tam giác.	* Biết: - Nhận biết được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác * Hiểu: - Tính được các công thức hệ thức lượng trong tam giác * Vận dụng: - Giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).	2							1			1	
				(Câu 11, 12)								(Câu 4)			(Câu 3)
				TD								GQVĐ			GQVĐ, MHH
Tổng số câu				12	0	0	4	2	2	0	3	1	0	1	2
Tổng số điểm				3	0	0	1	0,5	0,5	0	1,5	1,5	0	1	2
Tỷ lệ % điểm của ma trận				30%			20%			20%			30%		